TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2022/DS-ST
Ngày: 31/3 và 06/4/2022
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ- TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thế Hùng

Ông Phan Phước Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 và 06 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 409/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 486/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; (có mặt)

2. Ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Lê Hùng Tuấn, sinh năm 1981 (Giấy ủy quyền lập ngày 30/01/2020). Địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Kiều Thị D, sinh năm 1973; (có mặt)

2. Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1974 (có mặt)

Cư trú: Ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện An Phú; Địa chỉ: Ấp An Thịnh, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện An Phú là: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện An Phú đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền lập ngày 12/12/2019) (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1958; (Vắng mặt)

3. Bà Kiều Thị B, sinh năm 1983; (Vắng mặt)

4. Ông Kiều Thanh Th, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

5. Ông Kiều Chí T, sinh năm 1989; (Vắng mặt)

Cư trú: Ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

6. Bà Kiều Thị V, sinh năm 1977; Cư trú: Ấp Phước Mỹ, xã Phước Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Yến, Kiều Thị Bao, Kiều Thanh Thoảng, Kiều Chí Thân, Kiều Thị Về là bà Kiều Thị D, sinh năm 1973; Cư trú: Ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2004, thời hạn ủy quyền cho đến khi kết thúc vụ án tại Tòa án các cấp)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/7/2017 và bản tự khai kèm theo bà M, ông Đ trình bày: Năm 1998 bà Kiều Thị Anh làm giấy tay cho ông Đ phần đất chiều ngang 07 mét, chiều dài từ đường 957 đến sông Châu Đốc khoảng 40 mét. Việc cho đất có sự chứng kiến của nhiều người tuy nhiên do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông Đ vẫn để đất trống. Năm 2002 bà Anh chết, đến năm 2003 phát sinh tranh chấp với ông Kiều Văn Đê là cha bà D do ông Đê tự kêu người bán đất của ông bà, vụ việc được hòa giải nhiều lần ở nhiều cấp hành chính và ông Đê thừa nhận đất của vợ chồng ông Đ, có xin lại 02 mét chiều ngang nhưng không được ông bà đồng ý. Sau này Ủy ban nhân dân huyện An Phú và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có quyết định buộc ông Đê trả lại cho ông bà phần đất ngang 07 mét, dài từ mí đường 957 đến sông Châu Đốc nhưng do phần quyết định không thể hiện rõ vị trí mốc ranh nên bị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Tòa án cấp cao hủy quyết định hành chính, trả về đo đạc xác định lại vị trí đất. Trong thời gian chờ kết quả giải quyết thì ông Đê chết, bà D là con ông Đê tự ý kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đối với

phần đất trên. Nay ông, bà yêu cầu bà D phải trả lại diện tích đất ngang 07 mét, dài khoảng 40 mét tọa lạc tại ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú.

Ngày 23/01/2018 ông Đ và bà M có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án đưa ông Đoàn Văn L là chồng bà D vào tham gia tố tụng. Đồng thời thống nhất trừ phần góc mộ của ông Đê phạm vào phần đất của ông bà, đối với phần đất bãi bồi thì yêu cầu được tiếp tục sử dụng khi nào Nhà nước cần sẽ trả lại. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với phần đất bãi bồi có diện tích 126,4m^2 theo các điểm 16,b,27,28 của bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú

Bà Kiều Thị D trình bày: Việc bà Anh cho đất ông Đ không phù hợp Luật đất đai vì bà Anh cho năm 1998 nhưng đến năm 1999 ban tự quản mới xác nhận, ông Đ không đủ điều kiện đòi đất. Về việc ở thanh tra huyện cho rằng cha bà là ông Đê xin lại ông Đ 02 mét chiều ngang là không đúng sự thật. Nay bà không đồng ý trả đất.

Ông Đoàn Văn L, Ủy ban nhân dân huyện An Phú không có văn bản trình bày ý kiến đối với phần yêu cầu của bà M, ông Đ cũng như lời trình bày của bà D.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới, nguyên đơn không thay đổi hoặc rút lại yêu cầu khởi kiện nhưng bổ sung về việc yêu cầu đưa ông L là chồng bà D vào tham gia tố tụng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 21/7/2017, nguyên đơn yêu cầu bà D và chồng là ông L trả đất. Bà D thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Kiều Thị Anh, năm 1995 bà Anh kêu cha bà là Kiều Văn Đê (đã chết) về cất nhà ở, thời điểm này đất của bà Anh chia làm 02 mảnh, phần trong đồng hướng mặt trời mọc do bà Anh đứng tên, phần ngoài sông bà Anh cho ông Đê. Nay không đồng ý với yêu cầu của ông Đ, bà M vì bà đã được cấp biên nhận về việc đăng ký cấp QSDĐ.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có vị trí theo các điểm 13, 14, 15, 16, b theo bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú,

Bị đơn không đồng ý trả lại đất, lý do giấy cho đất không hợp lệ vì làm năm 1998 nhưng đến năm 1999 mới ký xác nhận. Việc bà Anh cho đất ông Đê có đo đạc, có biên nhận đăng ký cấp QSDĐ được người có thẩm quyền ký và có người làm chứng biết, ngoài ra không có chứng cứ khác chứng minh việc bà Anh cho đất ông Đê. Về thời gian sử dụng đất, bà D cho biết trước đó bà Anh sống với ông Le, năm 1995 ông Đê được bà Anh kêu về sống chung, đến năm 2007 bà dỡ nhà bà

Anh cất lại căn nhà hiện nay. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với phần đất thuộc phạm vi được cấp giấy, không yêu cầu phần đất bãi bồi.

Đối với yêu cầu giám định chữ ký, dấu vân tay của ông Đê tại biên bản làm việc của Thanh tra huyện An Phú, do không thu thập được bản gốc của văn bản làm việc của Thanh tra nên bà D không yêu cầu giám định nữa và đã nhận lại tạm ứng chi phí giám định.

Tại phần tranh luận, các đương sự có ý kiến tranh luận như sau:

Nguyên đơn: Căn cứ chứng minh việc bà Anh cho đất ông Đ thể hiện bằng tờ cho đất thổ cư được sự xác nhận của người làm chứng, ban tự quản và lời khai của những người thân trong tộc họ như bà Vơn, ông Vội… Ngoài ra còn chứng cứ chứng minh là các Quyết định của Ủy ban nhân dân hai cấp, các quyết định này được ban hành dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được nên hợp pháp. Về việc xác nhận sau ngày làm giấy cho đất là hợp lệ vì thời điểm này bà Anh còn sống và nội dung xác nhận chỉ là xác nhận có sự việc như vậy xảy ra. Đối với biên nhận đăng ký QSDĐ mà bà D xuất trình thì đây chỉ là 01 trong những thủ tục cấp QSDĐ, không phải căn cứ xác định đất là của bà Anh cho ông Đê, nếu bà D cho rằng bà Anh có cho đất ông Đê khi tiến hành đo đạc thì bà phải cung cấp chứng cứ này, nhưng hiện tại bà không cung cấp được nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn: không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng đất này của bà Anh cho cha bà, nên bà không đồng ý.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ, xác định người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa đầy đủ. Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện An Phú do đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 238 BLTTDS hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất không giải quyết phần đất bãi bồi. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện việc bà Anh cho đất ông Đ là có thật, mặc dù tờ cho đất vi phạm về hình thức nhưng đã thể hiện ý chí bà Anh, do vậy được chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về số cây trồng trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại Bản án phúc Thẩm số 87/2019 ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã hủy án với thủ tục tố tụng bị thiếu sót là không đưa vợ con của ông Kiều Văn Đê tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm hiện nay đã khắc phục đưa tham gia tố tụng;

Quyền khởi kiện, chỉ có ông Kiều Văn Đ nên bà Nguyễn Thị M đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện của bà M. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, do rút lại yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với phần đất bãi bồi có diện tích 126,4m^2 theo các điểm 16,b,27,28 của bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, do rút lại yêu cầu khởi kiện.

Về yêu cầu giám định, Tòa án đã gửi mẫu và thủ tục trưng cầu giám định theo yêu cầu của bà D nhưng Phòng kỹ thuật hình sự Công án tỉnh có Công văn 89/PC09 ngày 09/3/2020 về việc từ chối giám định do mẫu cần giám định bị mờ nhòe, không thể hiện rõ đặc điểm chung và riêng nên không đủ yếu tố truy nguyên đồng nhất, đối với dấu vân tay bà Kiều Thị Anh do bà Anh đã chết nên không có mẫu so sánh để tiến hành giám định.

Đối với chữ ký và viết tên Kiều Văn Đê là mẫu photo nên không thực hiện được, Tòa án đã có Công văn gửi Thanh tra Nhà nước tỉnh An Giang, nhưng không có kết quả phúc đáp về việc cung cấp bản chính biên bản làm việc có dấu vân tay Kiều Văn Đê nên không có căn cứ giám định.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đ, bà M có đơn yêu cầu bà D, ông L trả lại phần đất mà bà Anh đã tặng cho ông Đ; đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về việc ai là người có quyền sử dụng đất và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Bà D có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị công nhận phần đất tranh chấp cho bà, nhận thấy đây là yêu cầu phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phần đất này bà cho rằng là của cha bà là ông Kiều Văn Đê, hiện ông Đê đã chết do đó nếu yêu cầu tranh chấp phần đất này phải là hàng thừa kế của ông Kiều Văn Đê mới có quyền khởi kiện và phải qua thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại cơ sở. Do đó, yêu cầu này của bà là ý kiến phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn, hơn nữa đơn phản tố nộp sau ngày Tòa án công khai chứng cứ do đó Tòa án không thụ lý.

Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện An Phú là bà M có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

Về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án đưa ông L là chồng bà D vào tham gia tố tụng, khấu trừ phần góc mộ của ông Đê phạm vào đất tranh chấp.

Tại phiên phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu đối với số cây trồng trên đất và di dời các vật kiến trúc trên phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với phần đất bãi bồi có diện tích 126,4m^2 theo các điểm 16,b,27,28 của bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, ngoài ra không có yêu cầu khác.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện:

Theo quyết định 1097/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND huyện An Phú và Quyết định 21/QĐ-UBND ngày 17/7/2013 của UBND tỉnh An Giang đều công nhận phần đất tranh chấp cho ông Kiều Văn Đ. Theo bản án hành chính sơ thẩm số 04/2016/HC-ST ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2017/HC-PT ngày 22/2/2017 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ các Quyết định 1097 và Quyết định 21 của Ủy ban nhân dân huyện An Phú và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, tuy nhiên, nội dung hủy là do thiếu việc đo đạc định vị đất tranh chấp để giao đất thi hành án chứ không phải hủy do liên quan đến nội dung giao đất cho ông Đ. Từ đó có căn cứ xem xét quyết định việc giao đất cho ông Kiều Văn Đ là có căn cứ.

Năm 1998 ông Kiều Văn Đ được bà Kiều Thị Anh cho một diện tích đất ngang 07 mét, dài khoảng 40 mét tính từ mí lộ 957 chạy thẳng đến sông Châu Đốc, khi cho đất có làm giấy tay, có sự chứng kiến của nhiều người và được ban tự quản xác nhận. Do chưa có nhu cầu nên ông Đ không sử dụng đất, đến năm 2002 bà Anh chết thì xảy ra tranh chấp do ông Kiều Văn Đê kêu người bán phần đất mà bà Anh đã cho ông Đ.

Phần đất trên theo kết quả đo đạc là đất trống, chỉ có một số cây trồng trên đất, không ai cất nhà hay sử dụng đất, quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không đưa ra chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất, biên lai thuế đất liên quan đến đất tranh chấp, cập với đất tranh chấp là nhà bà D, ông L (nhà bà Anh chết để lại), trên đất có có một phần góc mộ của ông Kiều Văn Đê phạm vào đất tranh chấp, không phải toàn bộ ngôi mộ trên đất tranh chấp (phần này đã thống nhất không tranh chấp ngôi mộ).

[3] Về Tờ cho đất thổ cư do nguyên đơn cung cấp: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Kiều Thị Anh. Ông Đ, bà M cho rằng năm 1998 bà Anh đã làm giấy tay cho đất ông Đ, quá trình giải quyết vụ án thì ngoài tờ giấy cho đất này các bên cũng không cung cấp được giấy tờ nào khác về nguồn gốc đất, do đó trên cơ sở thừa nhận của các bên xác định đất của bà Anh để lại,

Về giá trị pháp lý của tờ tặng cho quyền sử dụng đất, Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập từ sau ngày 15/10/1993. Điều kiện để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Theo qui định tại Điểm 2.3 Điều 2 Mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP quy định như sau: Theo qui định tại Điều 131, các điều từ Điều 705 đến Điều 707 và Điều 711 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 của "Luật đất đai năm 2013". Từ những căn cứ như trên, việc tặng cho đất từ bà Anh qua cho ông Đ là chưa đúng quy định về hình thức hợp đồng tặng cho, tuy nhiên đây là lài liệu chứng cứ duy nhất xác định phần đất có nguồn gốc từ bà Anh tặng cho lại ông Đ (thể hiện ý chí tặng cho từ bà Anh qua ông Đ), ngoài chứng cứ này ra không còn chứng cứ nào khác đủ vững chắc để xác định quyền sử dụng đất tranh chấp này cho ai. Các bên cũng thừa nhận đất này là của bà Anh, do đó, việc tờ cho đất của bà Anh cho ông Đ được xem là hợp pháp.

[4] Đối với chứng cứ là Biên nhận đăng ký quyền sử dụng đất do ông Kiều Văn Đê đứng tên ngày 03/3/2003, tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 17/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thể hiện: Việc ông Đê kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02, diện tích 710,4 m^2 là do năm 2002 khi lập bản đồ địa chính thì mốc ranh giữa bà Anh và ông Đ chưa xác định được ngoài thực địa nên Đoàn đo đạc đo chung thành một thửa đất, đến khi Hội đồng đăng ký đất đai xã tổ chức xét cấp giấy cho ông Đê thì có tranh chấp nên không đủ điều kiện cấp giấy. Biên nhận này chỉ là thủ tục trong việc kê khai đăng ký, không phải là cơ sở chứng minh nguồn gốc đất và do có tranh chấp nên không còn giá trị pháp lý. Tòa án đã có văn bản gửi UBND xã Vĩnh Hội Đông về giấy biên nhận trên cũng được trả lời theo Công văn 343/UBND-TH ngày 27/10/2021, biên nhận là do lúc đo đại trà theo bản đồ 283 dân tự khai phần đất khi đo, xã không lưu giữ hồ sơ liên quan đến biên nhận

[5] Bị đơn bà D đề nghị công nhận quyền sử dụng đối với 241m^2 đất tranh chấp do có công nuôi dưỡng bà Anh khi bà ốm đau và được bà cho đăng ký quản lý sử dụng đất. Phần đất này trước đây tranh chấp chấp giữa ông Đ và ông Đê, bà D là con và ông L là con rễ và cũng không được ông Đê tặng cho hay thừa kế phần đất này cho bà D do đó chỉ bà D và ông L yêu cầu công nhận đất này cho bà là không có căn cứ, chưa đủ điều kiện khởi kiện, quyền khởi kiện và đây là ý kiến phản bác

lại yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cũng không thụ lý yêu cầu này của bà, do bà khởi kiện sau ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

[6] Đối với các cây trồng trên đất: 01 cây dừa, 01 cây me tây, 01 bụi chuối tổng giá trị định giá là 1.671.000 đồng. Các bên nguyên đơn và bị đơn không xác định được ai trồng do đó bên nào được giao tiếp tục sử dụng đất thì được hưởng hoa L từ những cây trên.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà D, ông L không phải chịu án phí,

[8] Chi phí tố tụng khác:

Chí phí đo đạc theo hóa đơn giá trị gia tang ngày 03/7/2018 là 1.346.400 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng theo biện nhận ngày 01/8/2017 và chi phí định giá 1.000.000 đồng theo biên nhận ngày 31/7/2018 của Tòa án tổng cộng là 3.146.400 đồng

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lại, sau khi vụ án bị hủy là 800.000 đồng và chi phí định giá lại tài sản là 800.000 đồng theo hai biên nhận ngày 19/12/2019 của Tòa án, tại phiên tòa ông Đ tự nguyện chịu các chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 157, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm 2.3 Điều 2 Mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP

Căn cứ Điều 131, các điều từ Điều 705 đến Điều 707 và Điều 711 của Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993

Căn cứ khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ Điều 668 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Văn Đ

Buộc bà Kiều Thị D và ông Đoàn Văn L trả lại đất diện tích 241 m^2 tại các điểm 13, 14, 15, 16, b, I, 11, 12, II theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Ông Kiều Văn Đ được quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 241 m^2 tại các điểm 13, 14, 15, 16, b, I, 11, 12, II theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, theo quy định của Luật đất đai.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, do rút lại yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với phần đất bãi bồi có diện tích 126,4m^2 theo các điểm 16,b,27,28 của bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, do rút lại yêu cầu khởi kiện.

Giao cho ông Kiều Văn Đ tiếp tục sử dụng và hưởng hoa L đối với 01 cây dừa, 01 cây me tây, 01 bụi chuối (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/02/2020). Đến thời điểm thi hành Bản án mà các cây trồng không còn hoặc có sự thay đổi thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án tại thời điểm thi hành.

Về án phí:

Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011151 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Bà D, ông L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác:

Chí phí đo đạc theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 03/7/2018 là 1.346.400 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng theo biên nhận ngày 01/8/2017 và chi phí định giá 1.000.000 đồng theo biên nhận ngày 31/7/2018 của Tòa án tổng cộng là 3.146.400 đồng, ông Đ tự nguyện chịu chi phí này.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng theo hai biên nhận ngày 19/12/2019, Ông Đ tự nguyện chịu các chi phí này.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG (1);
- VKS H. AP (2);
- THA H. AP (1);
- Các đương sự (6);.
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Phong Phi